



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 77 + 78

Ngày 10 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

26/10/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2661/QĐ-UBND về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND tỉnh Sơn La khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	3
30/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2696/QĐ-UBND về việc phê duyệt Ngân hàng dữ liệu tên đường, tên phố và công trình công cộng thuộc tỉnh Sơn La - bổ sung năm 2025.	17
30/10/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 2699/QĐ-UBND chuyển nguyên trạng 75 Trạm Y tế và 125 điểm Y tế thuộc Trung tâm y tế các khu vực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý	23
31/10/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2712/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.	32
31/10/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2713/QĐ-UBND ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La	91
01/11/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2720/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.	112

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2661/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các
Ủy viên UBND tỉnh Sơn La khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Sơn La khóa XV nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc phân công, quan hệ công tác giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; lãnh đạo toàn diện và điều hành công tác của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, các thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường; trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công việc lớn, quan trọng, khẩn cấp, những vấn đề mang tính chiến lược trên tất cả các lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

- Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch) phân công các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Phó Chủ tịch) giúp Chủ tịch theo dõi, chỉ đạo, xử lý các công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch trong từng lĩnh vực công tác của UBND tỉnh. Việc phân công nhiệm vụ bảo đảm nguyên tắc rõ ràng, không chồng chéo; phù hợp với năng lực, kinh nghiệm và điều kiện thực tiễn; bảo đảm tính liên thông, phối hợp hiệu quả giữa các lĩnh vực, địa bàn được phân công.

- Chủ tịch không xử lý những nhiệm vụ, lĩnh vực, công việc đã phân công, ủy quyền cho Phó Chủ tịch, các Ủy viên UBND tỉnh; trừ các trường hợp xét thấy thật sự cần thiết do tính chất cấp bách, phức tạp của công việc, Chủ tịch trực tiếp chỉ đạo giải quyết những công việc đã phân công, ủy quyền và Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thông báo cho người được phân công, ủy quyền hoặc người có thẩm quyền phụ trách công việc biết về việc này.

- Khi Chủ tịch đi vắng, sẽ ủy quyền cho Phó Chủ tịch Thường trực hoặc một Phó Chủ tịch khác thay mặt Chủ tịch chỉ đạo, điều hành công việc của UBND tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND tỉnh chịu trách nhiệm thay mặt UBND tỉnh trực tiếp báo cáo nội dung công việc theo nhiệm vụ được phân công cho Đảng ủy UBND tỉnh theo Quy chế làm việc của Đảng ủy UBND tỉnh để chỉ đạo hoặc trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy xem xét, chỉ đạo.

2. Chủ tịch chịu trách nhiệm tổ chức điều hành ngân sách chung của tỉnh; quản lý, chỉ đạo việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 5 năm và hàng năm; quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật; quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước (nguồn vốn tư nhân), không phân biệt thành phần kinh tế, bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Phó Chủ tịch được Chủ tịch phân công trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác, địa bàn cụ thể và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch, trước pháp luật về lĩnh vực, nhiệm vụ được giao; chủ động xử lý công việc theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền hoặc phát sinh vấn đề quan trọng, nhạy cảm thì kịp thời báo cáo Chủ tịch xem xét, quyết định; thay mặt Chủ tịch quyết định (*ký thay Chủ tịch các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch hoặc văn bản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh*) và chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện, mọi mặt về công tác của mình trước Chủ tịch, trước pháp luật về nhiệm vụ, lĩnh vực, cơ quan được phân công theo dõi, chỉ đạo, bảo đảm tiến độ và chất lượng công việc, cụ thể:

a) Theo dõi và lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động: một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường; giữ mối liên hệ phối hợp lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan đến hoạt động của UBND tỉnh.

b) Quyết định và xử lý các vấn đề liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; chỉ đạo thực hiện các kết luận thanh tra, kiến nghị của kiểm toán Nhà nước; công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; kiểm soát thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Theo lĩnh vực được phân công, chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện các bước tiếp theo sau khi được quyết định chủ trương đầu tư của dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước và dự án ngoài ngân sách (*từ bước phê duyệt dự án đầu tư đến khi hoàn thành, quyết toán dự án, kể cả các dự án do các Ban Quản lý dự án chuyên ngành làm chủ đầu tư. Trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ cần lập báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ, còn các dự án khác Phó Chủ tịch được phân công phụ trách báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch trước khi phê duyệt*).

d) Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện đối với các nhiệm vụ (*kể cả việc mua sắm, sửa chữa, điều chỉnh kinh phí*) trong phạm vi kinh phí đã được bố trí cho cơ quan, đơn vị được phân công theo dõi.

đ) Các nội dung khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch uỷ quyền hoặc phân công trực tiếp chỉ đạo, điều hành và quyết định theo quy định của pháp luật.

4. Phó Chủ tịch được phân công phụ trách chương trình, dự án đầu tư nào thì chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai xuyên suốt và toàn diện chương trình, dự án đó; bao gồm đầy đủ các khâu từ chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, tổ chức thực hiện đến nghiệm thu, bàn giao và quyết toán dự án, bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

Các Phó Chủ tịch khác có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, hỗ trợ về chuyên môn, thủ tục, pháp lý có liên quan đến lĩnh vực phụ trách; không can thiệp vào công tác điều hành, tiến độ hoặc nội dung cụ thể của chương trình, dự án do Phó Chủ tịch phụ trách chính đảm nhiệm.

5. Phó Chủ tịch thực hiện nhiệm vụ được phân công liên quan đến nhiều lĩnh vực mà trong đó có lĩnh vực do Chủ tịch phụ trách hoặc những nhiệm vụ mới phát sinh ngoài kế hoạch, những nội dung chưa được quy định tại Quy chế làm việc hoặc chưa được phân công tại Quyết định này thì phải kịp thời báo cáo Chủ tịch xem xét, quyết định.

Trường hợp công việc liên quan đến những lĩnh vực công tác khác do các Phó Chủ tịch khác nhau phụ trách thì một Phó Chủ tịch sẽ chịu trách nhiệm chính và chủ trì, phối hợp với các Phó Chủ tịch chỉ đạo, giải quyết. Nếu còn ý kiến khác nhau giữa các Phó Chủ tịch thì Phó Chủ tịch chủ trì báo cáo Chủ tịch xem xét, quyết định.

6. Trong trường hợp cần thiết hoặc khi Phó Chủ tịch vắng mặt, Chủ tịch trực tiếp giải quyết công việc hoặc phân công Phó Chủ tịch khác giải quyết; sau khi giải quyết công việc, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được phân công giải quyết công việc trao đổi lại tình hình và kết quả giải quyết cho Phó Chủ tịch đi vắng biết.

7. Các Phó Chủ tịch có trách nhiệm báo cáo với Chủ tịch các công việc đã giải quyết theo nhiệm vụ được phân công tại cuộc họp giao ban hàng tuần hoặc đột xuất khi cần thiết.

8. Các thành viên khác không phải là lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND tỉnh theo các quy định của pháp luật; được Chủ tịch UBND tỉnh giao phụ trách lĩnh vực công tác cụ thể và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về lĩnh vực được giao phụ trách.

9. Căn cứ tình hình thực tế trong tổ chức thực hiện, Chủ tịch xem xét điều chỉnh, bổ sung việc phân công công tác của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch tại Quyết định này hoặc công việc đột xuất, cấp bách khác mà Chủ tịch thấy cần thiết để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của UBND tỉnh, Chủ tịch kịp thời, thông suốt, hiệu quả.

Điều 2. Phân công nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh**1. Đồng chí Nguyễn Đình Việt - Chủ tịch UBND tỉnh**

a) Lãnh đạo, quản lý toàn diện hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

Trực tiếp chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau:

- Xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;
- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính ngân sách nhà nước hàng năm, 5 năm của tỉnh; kế hoạch đầu tư phát triển, bao gồm các dự án đầu tư, cơ cấu đầu tư và các danh mục đầu tư hàng năm; quy hoạch xây dựng; quy hoạch khoáng sản; quy hoạch năng lượng; quy hoạch lâm nghiệp.
- Lĩnh vực phát triển kinh tế tư nhân; sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước; công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Quản lý vốn, tài sản của nhà nước tại các doanh nghiệp;
- Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật;
- Tổ chức bộ máy; công tác cán bộ; quốc phòng, an ninh; thi đua, khen thưởng; phát triển nguồn nhân lực.
- Công tác thanh tra, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; tiếp dân;
- Thành lập, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Cho ý kiến về các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

b) Giữ mối quan hệ phối hợp giữa UBND tỉnh với Chính phủ; Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ; các Bộ, ngành Trung ương; Quân khu 2; Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh.

c) Trực tiếp làm Chủ tịch các Hội đồng, Trưởng các Ban Chỉ đạo theo quy định của Trung ương, của pháp luật và phân công của Tỉnh uỷ.

d) Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị: Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính.

đ) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

2. Đồng chí Hà Trung Chiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

a) Làm nhiệm vụ Phó Chủ tịch thường trực, thay mặt Chủ tịch điều hành, giải quyết các công việc khi Chủ tịch đi vắng hoặc khi được Chủ tịch ủy quyền. Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau:

- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề;
- Y tế, dân số, gia đình và trẻ em; bảo trợ và phòng, chống tệ nạn xã hội, HIV/AIDS, buôn bán trẻ em;

- Văn hoá; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí, xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại; quảng cáo;

- Khoa học, công nghệ; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; công nghiệp công nghệ số; ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông tin truyền thông;

b) Làm nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng và trưởng các Ban Chỉ đạo theo lĩnh vực phụ trách hoặc theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Trực tiếp theo dõi và chỉ đạo, điều hành các sở, ngành, cơ quan, đơn vị: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế; Văn phòng UBND tỉnh Bưu điện tỉnh; Viễn thông Sơn La; các tổ chức hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ thuộc lĩnh vực văn hoá, xã hội; các bệnh viện, trường học, đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc khối văn hoá - xã hội.

d) Thực hiện công tác quản lý nhà nước và giữ mối quan hệ phối hợp công tác của UBND tỉnh với: các Bộ, ngành Trung ương thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; Báo và Đài phát thanh, truyền hình Sơn La.

đ) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

e) Thực hiện những nhiệm vụ, công việc khác do Chủ tịch UBND tỉnh phân công hoặc uỷ quyền.

3. Đồng chí Đặng Ngọc Hậu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

a) Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau:

- Dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; - Công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh;
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Lĩnh vực tư pháp, cải cách tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật và thi hành án dân sự;

- Đối ngoại; biên giới, cửa khẩu (*thuộc Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh*);

- Lĩnh vực ngân hàng, tín dụng;

- Lĩnh vực quản lý nhà nước về kiểm soát thủ tục hành chính; cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (*thuộc Văn phòng UBND tỉnh*).

b) Làm nhiệm vụ Chủ tịch các Hội đồng cấp tỉnh, trưởng các Ban Chỉ đạo theo lĩnh vực phụ trách hoặc theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Trực tiếp theo dõi và chỉ đạo, điều hành các sở, ngành, cơ quan, đơn vị: Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Tư pháp; Sở Ngoại vụ; Ngân hàng nhà nước khu vực III; Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh; Ngân hàng phát triển tỉnh và các ngân hàng Thương mại; Thị hành án Dân sự tỉnh và các đơn vị khác thuộc khối.

d) Thực hiện công tác quản lý nhà nước, giữ mối liên hệ phối hợp của UBND tỉnh với: các Bộ, ngành Trung ương thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và theo dõi các hội, các ban liên lạc khác thuộc lĩnh vực phụ trách.

đ) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

e) Thực hiện những nhiệm vụ, công việc khác do Chủ tịch UBND tỉnh phân công.

4. Đồng chí Nguyễn Thành Công - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

a) Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau:

- Công nghiệp, thương mại, điện lực, quản lý thị trường, phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại;

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; phóng cháy, chữa cháy; phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới;

- Lĩnh vực Đất đai (*bao gồm cả quy hoạch sử dụng đất*); Đo đạc bản đồ, viễn thám; Tài nguyên nước; môi trường; khoáng sản, địa chất; khí tượng thủy văn; chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu (*không bao gồm công tác giải phóng mặt bằng đối với các chương trình, dự án đã được phân công cho các Phó Chủ tịch khác phụ trách theo nguyên tắc tại Điều 1 Quyết định này*).

- Công tác xúc tiến đầu tư, thương mại và xuất, nhập khẩu;

- Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nông thôn;

- Lĩnh vực Dân vận, dân chủ; bình đẳng giới; Cải cách hành chính; Văn thư, lưu trữ nhà nước; địa giới hành chính; công tác thanh niên; quản lý nhà nước về tổ chức hội, tổ chức Phi Chính phủ (*thuộc Sở Nội vụ*);

- Các vấn đề kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ gia đình.

b) Làm nhiệm vụ Chủ tịch các Hội đồng, trưởng các Ban Chỉ đạo của tỉnh theo lĩnh vực phụ trách hoặc theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Trực tiếp theo dõi và chỉ đạo, điều hành các sở, ngành, cơ quan, đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; Ban Quản lý các KCN tỉnh;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Quỹ bảo vệ môi trường; Công ty Điện lực Sơn La; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La; Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị khác thuộc khối;

d) Thực hiện công tác quản lý nhà nước, giữ mối liên hệ công tác của UBND tỉnh với: các Bộ, ngành Trung ương thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh; Hội Nông dân tỉnh và các hội, ban liên lạc khác liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

đ) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

e) Thực hiện những nhiệm vụ, công việc khác do Chủ tịch UBND tỉnh phân công.

5. Đồng chí Nguyễn Minh Tiến - Phó Chủ tịch UBND tỉnh

a) Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau:

- Xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn; nhà ở, công sở; thị trường bất động sản, vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, an toàn giao thông;

- Quản lý nhà nước về công tác đấu thầu chung trên địa bàn tỉnh; phụ trách công tác đấu thầu thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, các dự án được phân công;

- Tài chính, giá cả, tiền tệ; quản lý, sắp xếp nhà đất, tài sản công (*thuộc Sở Tài chính*); kho bạc nhà nước, thuế, hải quan, thống kê, dự trữ, kiểm toán;

- Lĩnh vực Lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, an toàn, vệ sinh lao động; chính sách cho người có công (*thuộc Sở Nội vụ*);

- Các chương trình, dự án liên quan đến cấp thoát nước, xử lý rác thải, thu gom xử lý nước thải.

b) Giúp Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc, triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, các công trình khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ. Xem xét, giúp Chủ tịch giải quyết các thủ tục trong xây dựng cơ bản.

c) Làm Chủ tịch Hội đồng và trưởng các Ban Chỉ đạo theo lĩnh vực phụ trách hoặc theo sự phân của Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Trực tiếp theo dõi và chỉ đạo, điều hành các sở, ngành, cơ quan, đơn vị: Sở Xây dựng; các Ban Quản lý dự án thuộc tỉnh; Ban An toàn Giao thông tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thuế tỉnh; Thống kê tỉnh; Chi cục dự trữ nhà nước khu vực V; Chi cục Hải quan khu vực X địa bàn Sơn La; Kho bạc Nhà nước Khu vực X, đầu mối tại Sơn La; Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị; Công ty Cấp nước; Công ty TNHH nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Sơn La và các đơn vị khác thuộc khối;

đ) Thực hiện công tác quản lý nhà nước, giữ mối liên hệ công tác của UBND tỉnh với: các Bộ, ngành Trung ương thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; Kiểm toán Nhà nước Khu vực I và theo dõi các hội, các ban liên lạc khác thuộc lĩnh vực phụ trách.

e) Thực hiện những nhiệm vụ, công việc khác do Chủ tịch UBND tỉnh phân công.

Điều 3. Phân công nhiệm vụ cụ thể của các Ủy viên UBND tỉnh

1. Giám đốc Công an tỉnh

a) Tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh về lĩnh vực an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh; chỉ huy lực lượng công an toàn tỉnh.

b) Kịp thời báo cáo, tham mưu, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh các vụ việc vi phạm pháp luật, nổi cộm, phức tạp trên địa bàn tỉnh; các vụ việc khởi tố, điều tra, truy tố liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo diện Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh quản lý.

d) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

2. Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh về lĩnh vực quốc phòng và quân sự địa phương, trực tiếp chỉ huy lực lượng vũ trang tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Bộ Quốc phòng phân cấp, ủy quyền và theo phân công của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Nắm chắc tình hình địa bàn, phối hợp chặt chẽ với các ban, sở, ngành, lực lượng khác của tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, an toàn.

c) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

3. Giám đốc Sở Nội vụ

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Nội vụ; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Nội vụ phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Báo cáo, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh và Đảng ủy UBND tỉnh về công tác tổ chức bộ máy, cán bộ thuộc thẩm quyền của Đảng ủy UBND tỉnh theo phân cấp quản lý bộ máy tổ chức và cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy triển khai quy trình về công tác cán bộ theo quy định của Tỉnh ủy.

c) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Văn phòng UBND tỉnh; tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức, điều phối chương

trình, kế hoạch công tác và thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn phòng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định và UBND tỉnh phân công

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

5. Chánh Thanh tra tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Thanh tra tỉnh; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành thanh tra theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Thanh tra Chính phủ phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

6. Giám đốc Sở Tài chính

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Tài chính; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành tài chính theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Tài chính phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

7. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Nông nghiệp và Môi trường; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành nông nghiệp và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

8. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành giáo dục và đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

9. Giám đốc Sở Công Thương

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Công Thương; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành công thương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định,

Chính phủ, Bộ Công Thương phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

10. Giám đốc Sở Y tế

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Y tế; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành y tế theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Y tế phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

11. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

12. Giám đốc Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Xây dựng; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Xây dựng phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

13. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành khoa học và công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

14. Giám đốc Sở Tư pháp

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Tư pháp; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ

Tư pháp phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

15. Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Dân tộc và Tôn giáo; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

16. Giám đốc Sở Ngoại vụ

a) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý, điều hành hoạt động của Sở Ngoại vụ; tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, Chính phủ, Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trực tiếp theo dõi địa bàn các xã, phường theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

17. Thủ trưởng, Giám đốc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh ngoài việc thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ nêu trên, còn có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh với tư cách là ủy viên UBND tỉnh theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy UBND tỉnh. Đồng thời giữ mối quan hệ công tác với các bộ, ban, ngành Trung ương theo lĩnh vực ngành dọc. Chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả công việc với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về ngành, lĩnh vực được phân công về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Các nội dung trình, tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh phải đảm bảo chặt chẽ về mặt pháp lý, thể hiện rõ quan điểm tham mưu theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Tham gia đầy đủ và thực hiện nghiêm túc chế độ hội họp, báo cáo theo Quy chế làm việc của UBND tỉnh Sơn La, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và theo yêu cầu của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Trường hợp người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chưa là Ủy viên UBND tỉnh hoặc cấp phó được giao phụ trách, điều hành cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (*đang khuyết người đứng đầu*) vẫn phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác trước HĐND tỉnh khi được yêu cầu và báo cáo công tác trước cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về ngành, lĩnh vực phụ trách; tham dự đầy đủ các phiên họp UBND tỉnh, tham gia thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết, cho ý

kiến bằng văn bản với tư cách Ủy viên UBND tỉnh về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

Điều 5. Các Ủy viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

DANH SÁCH
PHÂN CÔNG ỦY VIÊN UBND TỈNH THEO DỐI ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định 2661/QĐ-UBND ngày 26/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Ủy viên UBND tỉnh	Theo dõi địa bàn các xã, phường
1	Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đình Việt	Các xã, phường: Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Tháo Nguyên, Lóng Sập, Chiềng Sơn
2	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Hà Trung Chiến	Các xã: Phù Yên, Suối Tọ, Mường Cơi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bon
3	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thành Công	Các xã: Chiềng Lao, Ngọc Chiến, Mường La, Mường Bú, Chiềng Hoa
4	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Ngọc Hậu	Các xã: Quỳnh Nhai, Mường Sại, Mường Giôn, Mường Chiến
5	Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Minh Tiến	Các xã: Yên Châu, Chiềng Hắc, Lóng Phiêng
6	Giám đốc Công an tỉnh	Các xã: Vân Hồ, Song Khùa, Tô Múa, Xuân Nha, Đoàn Kết, Tân Yên
7	Chỉ huy trưởng BCH quân sự tỉnh	Các xã: Sốp Cộp, Púng Bành, Mường Lạn, Mường Lèo, Huổi Một
8	Giám đốc Sở Xây dựng	Các xã: Bình Thuận, Mường É, Mường Khiêng, Chiềng La, Muối Nọi
9	Giám đốc Sở Nội Vụ	Các xã: Tà Hộc, Chiềng Mai, Mường Chanh
10	Giám đốc Sở Tài chính	Các xã: Yên Sơn, Phiêng Khoài
11	Giám đốc Sở Y tế	Các xã: Tạ Khoa, Bắc Yên, Chiềng Sại
12	Giám đốc Sở Tư pháp	Các xã: Long Hẹ, Co Mạ, Mường Bám
13	Chánh Thanh tra tỉnh	Các xã: Chiềng Sơ, Mường Lâm
14	Giám đốc Sở Công thương	Các xã: Pắc Ngà, Xím Vàng, Tà Xùa
15	Giám đốc Sở Nông nghiệp và MT	Các xã: Phiêng Pán, Phiêng Cầm, Chiềng Sung

TT	Ủy viên UBND tỉnh	Theo dõi địa bàn các xã, phường
16	Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các xã: Bó Sinh, Nậm Ty, Sông Mã
17	Giám đốc Sở Văn hóa, TT &DL	Các xã: Thuận Châu, Nậm Lầu
18	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Các phường: Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng An, Chiềng Sinh
19	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Các xã: Chiềng Khương, Chiềng Khoang, Mường Hung
20	Giám đốc Sở Ngoại vụ	Các xã: Gia Phú, Tường Hạ
21	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Các xã: Chiềng Mung, Mai Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2696/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Ngân hàng dữ liệu tên đường, tên phố
và công trình công cộng thuộc tỉnh Sơn La - bổ sung năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 283/TTr-SVHTT&DL ngày 17 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Ngân hàng dữ liệu tên đường, tên phố và công trình công cộng thuộc tỉnh Sơn La, bổ sung năm 2025. *(gửi kèm theo Biểu phụ lục chi tiết).*

Điều 2. Ngân hàng dữ liệu tên đường, tên phố và công trình công cộng thuộc tỉnh Sơn La được ban hành trên đây là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng quản lý đô thị và công tác đặt tên, đổi tên đường, phố, công trình công cộng của tỉnh theo quy định của pháp luật. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các ban ngành liên quan tiếp tục nghiên cứu, bổ sung Ngân hàng dữ liệu tên đường, phố và công trình công cộng phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và các thành viên hội đồng tư vấn về đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH
CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA, BỔ SUNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên gọi	Nội dung ý nghĩa
1	Lê Giản (Tô Gi)	Lê Giản (Tô Gi) (1911 - 2003), quê ở thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1926 - 1929, ông tham gia phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên, được Học sinh đoàn, một tổ chức của Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, sau trở thành Đồng hương Cộng sản Đảng kết nạp vào hội. Năm 1930 vào Nam hoạt động (<i>cùng Tô Chấn, Tô Hiệu, Tô Quang Đẩu</i>). Năm 1931 từ Nam kỳ trở lại miền Bắc, sau đó cùng gia đình chuyển xuống sinh sống ở Hải Phòng và tham gia hoạt động cách mạng ở đây. Năm 1940 bị đế quốc Pháp bắt đầy lên Sơn La, cho đến tháng 6/1941 thì bị đầy đi Madagascar. Tháng 8, năm 1944 ông được quân đồng minh huấn luyện và đưa về nước. Máy bay chở ông và thả dù về chiến khu Việt Bắc với nhiệm vụ kết nối chuyên gia quân sự giúp đỡ cách mạng Việt Nam. Sau khi Cách mạng tháng 8 thành công, tháng 10 năm 1945, ông được Chính phủ Cách mạng lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa điều động về Hà Nội và cử giữ chức vụ Phó giám đốc Sở Liêm phóng Bắc bộ. Ông là người đứng đầu ngành Công an Việt Nam từ năm 1946 cho đến năm 1952, tương đương với Bộ trưởng Bộ Công an ngày nay. Ngoài ra, ông còn từng giữ các chức vụ Vụ trưởng Vụ Trị an hành chính, Bộ Công an (1955 - 1958), Thẩm phán rồi Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (1958 - 1979). Ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh năm 2011.
2	Chu Đình Xương (<i>Chu Đình Khôi</i>)	Chu Đình Xương (Chu Đình Khôi) sinh năm 1916, tại xã Thái Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (cũ) nay là tỉnh Bắc Ninh. Năm 25 tuổi, ông tham gia hoạt động cách mạng trong tổ chức "Vận động ái hữu công nhân". Từ năm 1939 - 1940, ông tham gia tổ chức "Thanh niên phản đế" ở Hà Nội. Tháng 12/1940, ông bị thực dân Pháp bắt, bị tra tấn dã man, sau đó thực dân Pháp đưa ông ra xét xử tại tòa Đại hình Hòa Lồ rồi bị đầy lên nhà tù Sơn La. Tháng 3/1945, tại Sơn La, Nhật - Pháp xung đột, Pháp di chuyển tù

	nhân sang Nghĩa Lộ để tránh bạo động. Nhưng giữ 15 tù nhân ở lại làm con tin, trong đó có đồng chí Chu Đình Xương. Với kinh nghiệm dày dặn, ông đã cảm hóa được lính lính khó xanh địa phương bỏ vũ khí về với cách mạng và cùng nhau cướp vũ khí của lính lê dương. Ông khẩn trương trở về Hà Nội và tiếp tục hoạt động cách mạng. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, ông được cử làm Trưởng ban Vận động tài chính Kỳ bộ Việt Minh Bắc Kỳ. Ngày 25/8/1945 làm Giám đốc Liêm phóng Bắc Bộ. Với cương vị là Giám đốc Liêm Phóng Bắc Bộ ông đã chỉ đạo và tổ chức đảm bảo an toàn cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và các thành viên của Chính phủ trong lễ Tuyên ngôn độc lập. Năm 1946, ông chuyển sang làm Giám đốc Liêm phóng Nam Trung Bộ. Đến năm 1949, đồng chí Xương theo đồng chí Phạm Văn Đồng vào miền Nam xây dựng lực lượng Công an, đảm nhiệm trọng trách Giám đốc Sở Công an Liên khu V. Sau năm 1954 ông chuyển sang Vụ Văn hóa đối ngoại Bộ Văn hóa. Sau đó là Phó Văn phòng Bộ Văn hóa cho đến khi nghỉ hưu. Đồng chí được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba.
3	Nguyễn Mạnh Đạt (<i>Lộc Ái, Lộc ho lao</i>) Nguyễn Mạnh Đạt (<i>Lộc Ái, Lộc ho lao</i>), sinh năm 1904, tại thôn Nghĩa Lộ, xã Phụng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (cũ), nay là thành phố Hải phòng. Hoạt động cách mạng từ năm 1936 trong hội ái hữu công nhân. Đến tháng 9/1939, là Bí thư thành ủy Hà Nội hoạt động cùng các đồng chí: Trần Quý Kiên, Tạ Quang Sắn, Trần Quốc Hoàn, Nguyễn Văn Trân... Tháng 3/1940 ông bị địch bắt giam ở Hòa Lò, rồi đày lên Sơn La. Trong thời gian bị đày lên nhà tù Sơn La, đồng chí Ai cùng các đồng chí Lương, Nguyễn Công Bổng và Trần Thọ tham gia vào Ban ngoại giao của anh em tù chính trị. Ban này được chi bộ giao có nhiệm vụ thương thuyết với Cai ngục nhà tù và yêu cầu quyền lợi chính đáng của tù nhân, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo đời sống cho anh em tù nhân, bảo toàn lực lượng cách mạng. Do chế độ nhà tù khắc nghiệt, ông hy sinh tại Nhà tù Sơn La.
4	Trần Danh Tuyên (<i>Nguyễn Văn Luận</i>) Trần Danh Tuyên (<i>Nguyễn Văn Luận</i>), sinh năm 1911 tại xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (cũ), nay là tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia cách mạng từ năm 1935, làm thợ gò nhà máy đúc kẽm tại Quảng Yên và được kết nạp vào Đảng Công sản Việt Nam tháng 4 năm 1937. Năm 1940, ông bị bắt cùng với một số đồng chí khác, bị tra tấn dã man nhưng không có đủ căn cứ, kẻ địch vẫn xử tù khổ sai và đày lên Nhà tù Sơn La,

	Tại Nhà tù Sơn La, ông được tin nhiệm chọn tham gia hội nghị thành lập chi bộ lâm thời Nhà tù Sơn La. Ông tích cực hoạt động trong công tác đào tạo cán bộ của Chi bộ Nhà tù, góp phần biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 ông được cử giữ chức Bí thư Thành ủy Hà Nội một thời gian ngắn, người thay ông là ông Hoàng Tùng. Sau đó ông được cử giữ các chức vụ Xứ ủy viên Bắc Kỳ; Thường vụ Khu ủy Liên khu I; Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Năm 1951 ông được cử làm Trưởng tiểu ban Công vận theo Nghị quyết của Ban Bí thư; Năm 1954 ông được cử tham gia Đảng ủy Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp quản Hà Nội, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Đảng ủy tiếp quản gồm 11 người: Trần Quốc Hoàn, Trần Danh Tuyên, Lê Trung Toàn, Lê Quốc Thân, Vương Thừa Vũ, Khuất Duy Tiến, Trần Duy Hưng, Trần Sâm, Minh Việt, Nguyễn Tài, Quang Nghĩa. Tháng 11 năm 1954 ông được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố Hà Nội. Sau đó ông làm Bí thư Thành ủy Hà Nội (1955 - 1961), Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính TP Hà Nội, kiêm chức Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Hà nội (1955 - 1956). Năm 1960 đến năm 1976, ông là Ủy viên Dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III (1960 - 1976). Ông đảm nhận các chức vụ: Phó trưởng Ban Công nghiệp Trung ương (1961). Ông là đại biểu Quốc hội Việt Nam liên tục từ khóa I đến khóa VI, Ủy viên Ủy ban thống nhất của Quốc hội vào năm 1963. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch và ngân sách Quốc hội khóa III (1964 - 1967). Từ tháng 2/1967 đến tháng 12/1969 là Chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp Phủ Thủ tướng. Sau đó, giữ chức Bộ trưởng Bộ Vật tư (Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Vật tư, nay là Bộ Công Thương). Từ năm 1969 - 1976, đồng chí là Phó Trưởng ban Đối ngoại Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Đoàn kết Nhân dân Á-Phi của Việt Nam. Từ giữa năm 1952 đến tháng 8/1954 ông giữ chức vụ Tổng thư ký Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khóa I, sau đó là Bí thư Đảng đoàn, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Tổng Công đoàn Việt Nam khóa II thời kỳ 1961 - 1974. năm 2008 ông được truy tặng Huân chương Sao Vàng.
5	Văn Tân (Trần Đức Sắc) Văn Tân (Trần Đức Sắc), (1913 - 1988) ở làng Kim Hoàng, Thọ Nam (nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, Hà Nội). Ông đã hoạt động cách mạng từ năm 1929. Năm 1937, trong phong trào Mặt trận dân chủ, Văn Tân làm báo Tin tức cùng với Trường Chinh, Trần Huy Liệu, Trần Đình Long, Võ Nguyên Giáp... Ông bị mật thám theo dõi,

	bắt được và tra tấn gây chấn sau đó năm 1941, ông bị đày lên nhà tù Sơn La. Với kiến thức sâu rộng, lối viết thuyết phục, kinh nghiệm viết báo nhiều năm, ông tiếp tục cùng với Trần Huy Liệu viết báo “Suối reo” - “cơ quan ngôn luận” bí mật của chi bộ Nhà tù Sơn La. Khi chi bộ nhận được tài liệu bí mật từ các tổ chức Đảng dưới xuôi theo đoàn công nhân mang lên, ông đã biên tập, viết lại để truyền tin đi các phòng giam, nói liên thông tin nội bộ tù nhân chính trị. Cuối năm 1942, hết hạn 03 năm tù ông bị đưa đi an trí, lúc đầu tổ chức trại an trí ở Thái Nguyên, rồi dời lên Hà Giang, sau lại chuyển về Nghĩa Lộ (Yên Bái) để giam giữ không thời hạn. Những năm bị giam cầm trong ngục tù nhưng nhiệt huyết trong ông thì không hề suy giảm, bầu nhiệt huyết đó được truyền vào 25 cuốn sách, 117 bài nghiên cứu của ông để lại cho hậu thế. Giai đoạn 1952 - 1955, ông giảng dạy ở khu học xá trung ương tại Trung Quốc, rồi về công tác tại Ban nghiên cứu Văn học, Lịch sử, Địa lý, sau đổi tên là Viện sử học. Từ năm 1961 - 1976, ông là Thư ký tòa soạn tạp chí <i>Nghiên cứu lịch sử</i>. Gần 40 năm làm việc, ông đã cho ra mắt bạn đọc nhiều bài nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Ông được đề nghị phong hàm Giáo sư đợt đầu vào năm 1980. Sự nghiệp sử học của ông với nhiều cuốn sách, hàng trăm luận văn đăng trên các tạp chí, các báo. Trong đó có những quyển có giá trị lớn về lý luận và thực tiễn, đáng kể nhất là cụm công trình “Cách mạng Tây Sơn”; “Nguyễn Huệ - Con người và sự nghiệp” đã được Giải thưởng Nhà nước.
6	Trần Văn Lan (<i>Đen, Giáp</i>), sinh năm 1902 tại Hữu Bi, Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định (cũ), nay là tỉnh Ninh Bình. Tháng 6/1927, đồng chí tham gia tổ chức Cách mạng Thanh niên đồng chí hội tại thành phố Nam Định. Được sự tín nhiệm, ông được bầu làm bí thư chi bộ đầu tiên gồm 8 người tại nhà máy sợi Nam Định. Tháng 9/1928, tại hội nghị cánh đồng làng Kênh trên thuyền về mùa nước lớn, được cử vào Ban Chấp hành Tỉnh ủy Nam Định. Tháng 12/1929, Được đề cử vào Ban Chấp hành tổng công hội đỏ. Tháng 10/1930, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ nhất tại Hương Cảng, ông được công nhận là ủy viên trung ương chính thức. Tháng 3/1931 tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ hai họp tại Sài Gòn, sau hội nghị này dịch khủng bố gắt gao một số đồng chí lãnh tụ của Đảng bị bắt. Ngày 20/4/1931, ông và các đồng chí trong Ban Tài chính Trung ương là Ngô Đình Mẫn, Nguyễn Bá Biên ... bị địch vây bắt, địch biết ông là ủy viên Trung ương dịch dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ mua chuộc, đánh đập dã man,

	nhưng ông không hề khuất phục. Phiên tòa ngày 15 - 17/11/1931 chứng kết án ông khổ sai chung thân. Ngày 03/3/1933 ông bị đày lên nhà tù Sơn La. Hậu quả của những ngày tháng bị tra tấn, ông ốm nặng. Nhận thấy ông là một nhân vật quan trọng, tháng 12/1933, ông có danh sách bị chuyển đi nhà tù Côn Đảo. Nhưng chưa kịp lên đường ông đã hy sinh tại Nhà tù Sơn La. Để tưởng nhớ người chiến sĩ cách mạng tại phường Cát Bi, quận Ngô Quyền, Hải Phòng hiện nay đã có một đường phố mang tên Trần Văn Lan.
7	Nguyễn Đình Thử, sinh năm 1933, quê ở xã Nam Thắng, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (cũ), nay là tỉnh Hưng Yên (cũ), nay là thành phố Hải Phòng. Khi được tuyên dương Anh hùng đồng chí là thiếu úy, đảng viên, Công an nhân dân vũ trang tỉnh Sơn La. Từ năm 1954 đồng chí công tác ở Tây Bắc. Khi địch xâm nhập vùng biên giới Việt - Lào đồng chí đã kiên trì thuyết phục đồng bào định cư làm ruộng cấy lúa, ổn định sản xuất và bắt được tên Thào A-dơ, tên phi cáo giả cùng 12 tên phi khác, chuẩn bị vũ trang gây bạo loạn ở vùng biên giới. Ông được tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang và nhiều Huân chương Chiến công các loại. Được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
8	Lưu Hữu Phước (1921 - 1989), quê ở huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (cũ), nay là Thành phố Cần Thơ. Trước 1945, ông hoạt động trong phong trào sinh viên yêu nước. Sau Cách mạng ông đảm nhiệm công tác xuất bản, thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn học, nghệ thuật và thanh, thiếu niên. Sau 1945, ông giữ nhiều chức vụ: Trưởng ban nghiên cứu âm nhạc, Vụ trưởng Vụ Nhạc - múa, Ủy viên Ban Chấp hành Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Phó tổng thư ký Hội nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1965, ông trở về Nam kháng chiến chống Mỹ làm Trưởng tiểu ban văn nghệ của Trung ương cục, Bộ trưởng Bộ Thông tin - Văn hoá trong Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Ông còn là đại biểu Quốc hội, Viện trưởng Viện Âm nhạc. Giáo sư, Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức. Là nhạc sĩ với các bút danh khác như: Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Hồng Chí... các ca khúc để đời của ông có Tiếng gọi thanh niên, Giải phóng miền Nam, Lên Đảng, Tình Bác sáng đời ta, Khúc khai hoàn ... Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2699/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Chuyển nguyên trạng 75 Trạm Y tế và 125 điểm Y tế thuộc
Trung tâm y tế các khu vực thuộc Sở Y tế về UBND cấp xã quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 17/2024/TT-BYT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực y tế; Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Kết luận số 2023-KL/TU ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án sắp xếp tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 768/TTr-SNV ngày 23 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển giao nguyên trạng 75 Trạm Y tế xã, phường và 125 điểm Y tế cho 75 UBND xã, phường quản lý, kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Sở Y tế**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc chuyển nguyên trạng 75 Trạm y tế và 125 điểm y tế cho 75 UBND xã, phường quản lý.

- Phối hợp với UBND xã, phường hoàn tất thủ tục bàn giao nguyên trạng Trạm Y tế về UBND cấp xã theo quy định (*bao gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính, tài sản, hồ sơ, tài liệu; đội ngũ nhân viên y tế bản, tổ dân phố; cộng tác viên dân số...và các tài liệu khác có liên quan đến hoạt động của các Trạm Y tế*).

2. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh quyết định điều chỉnh biên chế của các Trạm Y tế xã, phường về UBND cấp xã quản lý.

- Tham mưu, ban hành Quyết định chuyển công tác đối với viên chức các Trạm y tế xã, phường.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, UBND các xã, phường rà soát, tham mưu phân bổ, điều chỉnh dự toán ngân sách của các Trạm Y tế xã, phường từ ngành Y tế sang UBND cấp xã theo quy định, đảm bảo hoạt động của các Trạm Y tế; ban hành hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng dự toán ngân sách, quản lý tài sản công.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Tiếp nhận nguyên trạng 75 Trạm Y tế và 125 điểm Y tế (*bao gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính, tài sản, biên chế, nhân lực, hồ sơ, tài liệu; đội ngũ nhân viên y tế bản, tổ dân phố; cộng tác viên dân số...và các tài liệu khác có liên quan đến hoạt động của các Trạm Y tế*).

- Thực hiện quy trình thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; đề án vị trí việc làm của các Trạm Y tế theo quy định.

- Chỉ đạo các Trạm y tế xã, phường thay đổi hoặc đăng ký mẫu dấu của Trạm Y tế theo quy định hiện hành; triển khai thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định; đảm bảo thực hiện cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân liên tục, không gián đoạn; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, dân số, tham mưu công tác bảo trợ xã hội theo quy định; đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động Trạm Y tế khi tiếp nhận bàn giao; tiếp tục duy trì hoạt động và thực hiện chi trả hỗ trợ hàng tháng cho nhân viên y tế thôn bản, tổ dân phố, cộng tác viên dân số theo quy định.

5. Các cơ quan, đơn vị căn cứ Quyết định này để triển khai các nhiệm vụ được giao, đảm bảo đến ngày 01 tháng 11 năm 2025, các Trạm Y tế xã, phường chính thức đi vào hoạt động (*là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã*) theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục**CHUYỂN CÁC TRẠM Y TẾ THUỘC CÁC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC
TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ VỀ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh)

I. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SƠN LA

1. Chuyển Trạm Y tế phường Tô Hiệu và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Quyết Thắng, Điểm Y tế Chiềng Lề, Điểm Y tế Quyết Tâm*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sơn La, Sở Y tế về UBND phường Tô Hiệu quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế phường Chiềng An và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Đen, Điểm Y tế Chiềng Xôm*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sơn La, Sở Y tế về UBND phường Chiềng An quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế phường Chiềng Cơi và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Hua La, Điểm Y tế Chiềng Cọ*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sơn La, Sở Y tế về UBND phường Chiềng Cơi quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế phường Chiềng Sinh và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Ngần*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sơn La, Sở Y tế về UBND phường Chiềng Sinh quản lý.

II. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẮC YÊN

1. Chuyển Trạm Y tế xã Bắc Yên và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Phiêng Ban, Điểm Y tế Hồng Ngải, Điểm Y tế Song Pe*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên, Sở Y tế về UBND xã Bắc Yên quản lý

2. Chuyển Trạm Y tế xã Tà Xùa và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Làng Chếu, Điểm Y tế Háng Đồng*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên, Sở Y tế về UBND xã Tà Xùa quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Tạ Khoa và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Tạ Khoa, Điểm Y tế Hua Nhàn*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên, Sở Y tế về UBND xã Tạ Khoa quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Xím Vàng và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Xím Vàng*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên, Sở Y tế về UBND xã Xím Vàng quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Pắc Ngà và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chim Vàn*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên, Sở Y tế về UBND xã Pắc Ngà quản lý.

6. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Sại và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Sại*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Sại quản lý.

III. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MAI SƠN

1. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Mai và 04 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Ban, Điểm Y tế Chiềng Dong, Điểm Y tế Chiềng Ve, Điểm Y tế Chiềng Kheo*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Mai quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Mai Sơn và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Hát Lót, Điểm Y tế Cò Nòi*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Mai Sơn quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Phiêng Păn và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Nà Ót, Điểm Y tế Chiềng Luông*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Phiêng Păn quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Mung và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Bằng, Điểm Y tế Mường Bon*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Mung quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Phiêng Cầm và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Noi*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Phiêng Cầm quản lý.

6. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Chanh và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Chung*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Mường Chanh quản lý.

7. Chuyển Trạm Y tế xã Tà Hộc và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Tà Hộc*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Tà Hộc quản lý.

8. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Sung và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Chăn*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Sung quản lý.

IV. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MỘC CHÂU

1. Chuyển Trạm Y tế phường Mộc Châu và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Hắc, Điểm Y tế Mường Sang*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND phường Mộc Châu quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế phường Mộc Sơn và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Đông Sang*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND phường Mộc Sơn quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế phường Vân Sơn thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND phường Vân Sơn quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế phường Thảo Nguyên và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Cò Đỏ*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND phường Thảo Nguyên quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Đoàn Kết và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Chung*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND xã Đoàn Kết quản lý.

6. Chuyển Trạm Y tế xã Lóng Sập và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Khà*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND xã Lóng Sập quản lý.

7. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Sơn và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Xuân*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Sơn quản lý.

8. Chuyển Trạm Y tế xã Tân Yên thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu, Sở Y tế về UBND xã Tân Yên quản lý

V. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC MƯỜNG LA

1. Chuyển Trạm Y tế xã Mường La và 05 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Nậm Păm, Điểm Y tế Chiềng San, Điểm Y tế Chiềng Muôn, Điểm Y tế Pi Toong, Điểm Y tế Mường Trai*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mường La, Sở Y tế về UBND xã Mường La quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Lao và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Nậm Giôn, Điểm Y tế Hua Trai*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mường La, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Lao quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Bú và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Chùm, Điểm Y tế Tại Bú*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mường La, Sở Y tế về UBND xã Mường Bú quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Hoa và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Công, Điểm Y tế Chiềng Ân*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mường La, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Hoa quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Ngọc Chiến thuộc Trung tâm Y tế khu vực Mường La, Sở Y tế về UBND xã Ngọc Chiến quản lý.

VI. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC PHÙ YÊN

1. Chuyển Trạm Y tế xã Phù Yên và 04 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Huy Hạ, Điểm Y tế Huy Tường, Điểm Y tế Huy Tân, Điểm Y tế Huy Thượng*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Phù Yên quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Gia Phù và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Tường Phù, Điểm Y tế Suối Bau, Điểm Y tế Sập Xa*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Gia Phù quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Tường Hạ và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Tường Hạ, Điểm Y tế Tường Tiến, Điểm Y tế Tường Phong*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Tường Hạ quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Cơi và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Cơi, Điểm Y tế Tân Lang*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Mường Cơi quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Bang và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Lang, Điểm Y tế Mường Bang*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Mường Bang quản lý.

6. Chuyển Trạm Y tế xã Tân Phong và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Bắc Phong, Điểm Y tế Nam Phong*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Tân Phong quản lý.

7. Chuyển Trạm Y tế xã Kim Bon và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Đá Đỏ*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Kim Bon quản lý.

8. Chuyển Trạm Y tế xã Suối Tọ thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên, Sở Y tế về UBND xã Suối Tọ quản lý.

VII. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC QUỲNH NHAI

1. Chuyển Trạm Y tế xã Quỳnh Nhai và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Bằng, Điểm Y tế Chiềng Khoang, Điểm Y tế Chiềng On*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Quỳnh Nhai, Sở Y tế về UBND xã Quỳnh Nhai quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Chiên và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Cà Nàng, Điểm Y tế Mường Chiên*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Quỳnh Nhai, Sở Y tế về UBND xã Mường Chiên quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Giôn và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Pá Ma Pha Khinh*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Quỳnh Nhai, Sở Y tế về UBND xã Mường Giôn quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Sại và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Sại*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Quỳnh Nhai, Sở Y tế về UBND xã Mường Sại quản lý.

VIII. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SÔNG MÃ

1. Chuyển Trạm Y tế xã Bó Sinh và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Pú Bấu, Điểm Y tế Chiềng En*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Bó Sinh quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Khương và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Sại*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Khương quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Hung và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Cang*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Mường Hung quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Khoong và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Cai*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Khoong quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Lầm và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Đứa Mòn*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Mường Lầm quản lý.

6. Chuyển Trạm Y tế xã Nậm Ty và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Phung*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Nậm Ty quản lý.

7. Chuyển Trạm Y tế xã Huổi Một và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Nậm Mẩn*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Huổi Một quản lý.

8. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Sơ và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Yên Hưng*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Sơ quản lý.

9. Chuyển Trạm Y tế xã Sông Mã và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Nà Nghịu*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã, Sở Y tế về UBND xã Sông Mã quản lý.

IX. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SÓP CỘP

1. Chuyển Trạm Y tế xã Sốp Cộp và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Và, Điểm Y tế Nậm Lạnh*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sốp Cộp, Sở Y tế về UBND xã Sốp Cộp quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Púng Bính và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Dôm Cang và Điểm Y tế Sam Kha*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sốp Cộp, Sở Y tế về UBND xã Púng Bính quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Lạn thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sốp Cộp, Sở Y tế về UBND xã Mường Lạn quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Lèo thuộc Trung tâm Y tế khu vực Sốp Cộp, Sở Y tế về UBND xã Mường Lèo quản lý.

X. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN CHÂU

1. Chuyển Trạm Y tế xã Thuận Châu và 04 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Phổng Ly, Điểm Y tế Thuận Châu, Điểm Y tế Tông Lạnh, Điểm Y tế Chiềng Pắc*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Thuận Châu quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng La và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Ngâm, Điểm Y tế Tông Cọ, Điểm Y tế Chiềng La*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Chiềng La quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Nậm Lầu và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Bôm, Điểm Y tế Nậm Lầu*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Nậm Lầu quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Muối Nọi và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Bản Lắm, Điểm Y tế Bon Phặng*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Muối Nọi quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Khiêng và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Liệp Tè, Điểm Y tế Bó Mười*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Mường Khiêng quản lý.

6. Chuyển Trạm Y tế xã Co Mạ và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Co Tòng, Điểm Y tế Pá Lông*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Co Mạ quản lý.

7. Chuyển Trạm Y tế xã Bình Thuận và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Phổng Lái*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Bình Thuận quản lý.

8. Chuyển Trạm Y tế xã Mường É và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Phổng Lập*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Mường É quản lý.

9. Chuyển Trạm Y tế xã Long Hẹ và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế É Tòng*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Long Hẹ quản lý.

10. Chuyển Trạm Y tế xã Mường Bám thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu, Sở Y tế về UBND xã Mường Bám quản lý.

XI. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC VÂN HỒ

1. Chuyển Trạm Y tế xã Vân Hồ và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Lóng Luông, Điểm Y tế Chiềng Yên, Điểm Y tế Mường Men*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Vân Hồ, Sở Y tế về UBND xã Vân Hồ quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Song Khủa và 03 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Mường Tè, Điểm Y tế Liên Hòa, Điểm Y tế Quang Minh*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Vân Hồ, Sở Y tế về UBND xã Song Khủa quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Tô Múa và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Suối Bàng, Điểm Y tế Chiềng Khoa*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Vân Hồ, Sở Y tế về UBND xã Tô Múa quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Xuân Nha và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Tân Xuân*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Vân Hồ, Sở Y tế về UBND xã Xuân Nha quản lý.

XII. TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC YÊN CHÂU

1. Chuyển Trạm Y tế xã Yên Châu và 05 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Đông, Điểm Y tế Chiềng Sàng, Điểm Y tế Chiềng Păn, Điểm Y tế Chiềng Khoi, Điểm Y tế Sấp Vặt*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu, Sở Y tế về UBND xã Yên Châu quản lý.

2. Chuyển Trạm Y tế xã Chiềng Hặc và 02 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Hặc, Điểm Y tế Mường Lựm*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu, Sở Y tế về UBND xã Chiềng Hặc quản lý.

3. Chuyển Trạm Y tế xã Lóng Phiêng và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng Tương*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu, Sở Y tế về UBND xã Lóng Phiêng quản lý.

4. Chuyển Trạm Y tế xã Yên Sơn và 01 Điểm Y tế (*Điểm Y tế Chiềng On*) thuộc Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu, Sở Y tế về UBND xã Yên Sơn quản lý.

5. Chuyển Trạm Y tế xã Phiêng Khoài thuộc Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu, Sở Y tế về UBND xã Phiêng Khoài quản lý./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2712/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 779/TTr-SNV ngày 28 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường (có Quy định ban hành kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các ngành, các cấp theo Chỉ số này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính
năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường**
(Kèm theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi

Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là *Chỉ số CCHC*) năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với 15 sở, ban, ngành (sau đây gọi là *các sở*); 75 UBND các xã, phường thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là *các xã*).

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về đẩy mạnh CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

2. Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được tổ chức đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị.

3. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường Chỉ số CCHC phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ chỉ số và tài liệu kiểm chứng.

4. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.

5. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

6. Báo cáo kết quả xác định, công bố, công khai Chỉ số CCHC sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 3. Nội dung Chỉ số CCHC

1. Chỉ số CCHC cấp sở

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 43 tiêu chí và 79 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 07 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 06 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được nêu chi tiết tại Phụ lục I (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các sở

+ Các sở tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của các sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục I.

+ Điểm tự đánh giá của các sở được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục I.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục I. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp sở;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục I.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp sở

- Tổng hợp điểm đánh giá qua Điều tra xã hội học và điểm do “Cơ quan thẩm định” được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục I.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

+ Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;
+ Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;

+ Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;

+ Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

2. Chỉ số CCHC cấp xã

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 40 tiêu chí và 69 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 06 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của xã, phường: 02 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của cấp xã được nêu chi tiết tại Phụ lục II (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của các xã

+ Các xã tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các xã và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC của các xã và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các xã tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục II.

+ Điểm tự đánh giá của các xã được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Cơ quan thẩm định” của Phụ lục II.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục II. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp xã;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục II.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp xã

- Tổng hợp điểm đánh giá qua Điều tra xã hội học và điểm do “Cơ quan thẩm định” được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục II.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của UBND các xã, phường được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

+ Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;

- + Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;
- + Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;
- + Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 4. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo Văn phòng sở hoặc Lãnh đạo phòng chuyên môn trực tiếp tham mưu công tác cải cách hành chính (*đối với các sở*); lãnh đạo phòng Văn hóa - Xã hội (*đối với các xã*), Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.
- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.
- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:
 - + Đối với UBND các xã mời lãnh đạo Ban Xây dựng Đảng, Văn phòng Đảng ủy xã, phường tham gia Hội đồng.
 - + Đối với các sở mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (*nơi không có đảng bộ*) tham gia Hội đồng.

- Người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

- Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (*có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp*).
- Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (*nếu có*) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (*nếu có*).

Điều 5. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ.
- Thành viên Hội đồng: Lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh.
- Thư ký Hội đồng: Lãnh đạo phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC theo quy định.

2. Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Tổ giúp việc

Lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.

b) Nhiệm vụ của Tổ giúp việc

Thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá Chỉ số CCHC với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá thông qua Hội đồng.

e) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC năm 2025.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan thường trực cho Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ trì, bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC.

3. Tham mưu cho Chủ tịch UBND ban hành và triển khai Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2025; thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

4. Ban hành hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai việc xác định Chỉ số CCHC.

5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.

6. Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

8. Tập huấn cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị về công tác đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

9. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán chi tiết kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2025 trình UBND tỉnh để triển khai thực hiện.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, căn cứ khả năng ngân sách địa phương; nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao cho đơn vị. Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền giao dự toán cho đơn vị để triển khai thực hiện.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

1. Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.

2. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC năm 2025.

2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 1.00							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:							
	a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.							
	b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.							
	Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm (đối với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế là các đơn vị có trên 30 phòng, ban, đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ % phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm được tính như sau: 15% phòng, ban thuộc sở được kiểm tra; 5% đơn vị thuộc sở được kiểm tra)	0.50						
	Từ 20% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 20%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.50 + c/a*0.50)$. Trong đó:							
	a là tổng số vấn đề phải xử lý.							
	b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.							
	c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.							
	Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ Kế hoạch tuyên truyền đề ra: 0.50							
	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang/ Cổng Thông tin điện tử đảm bảo theo yêu cầu: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân	1.00						
	Trong năm tổ chức đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.25							
	Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của nhân dân tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0.50							
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
1.7	Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0							
	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.5						
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Tổ chức thi hành đầy đủ 100% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong đó có thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 1.00</i>							
	<i>Tổ chức thi hành từ 90 đến dưới 100% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong đó có thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0.50</i>							
	<i>Tổ chức thi hành từ 90 đến dưới 100% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, nhưng không thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0.25</i>							
	<i>Tổ chức thi hành dưới 90% các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành, hoặc không thực hiện kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: 0</i>							
2.2	Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực quản lý của ngành)	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	- Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đối với văn bản quy định chi tiết nội dung văn bản được cấp trên giao đảm bảo đúng tiến độ, đầy đủ nội dung giao quy định chi tiết, đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 1.50							
	- Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; văn bản quy định chi tiết nội dung văn bản được cấp trên giao không đảm bảo tiến độ hoặc không đầy đủ nội dung giao quy định chi tiết hoặc không đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, mỗi văn bản không đảm bảo trừ: 0.5							
	* Trường hợp trong năm không tham mưu văn bản QPPL xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách) hoặc không có nội dung giao quy định chi tiết thì chấm điểm tối đa: 1.50.							
2.3	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1.50						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	1.00						
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.00							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% Kế hoạch: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	<i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.50						
2.4.1	Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.5						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.4.2	Thực hiện rà soát văn bản	1.00						
	<i>Rà soát ngay khi có căn cứ pháp lý thay đổi: 1.00</i>							
	<i>Không rà soát kịp thời ngay khi có căn cứ pháp lý thay đổi: 0</i>							
2.4.3	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. * Trường hợp Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian theo quy định thì trừ 10% tổng số điểm đạt được của Tiêu chí thành phần này.							
2.5	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.00						
2.5.1	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	Kịp thời xử lý trong vòng 30 ngày	1.00						
	Xử lý trong thời gian từ 30 đến 40 ngày	0.50						
	Trên 40 ngày	0.25						
	Không xử lý	0						
	* Trường hợp trong năm không nhận được kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật của cơ quan có thẩm quyền thì chấm điểm tối đa 1.00 điểm.							
2.5.2	Thực hiện tự kiểm tra theo phân công của UBND tỉnh	1.00						
	Tự kiểm tra 100% VBQPPL trong thời gian 10 ngày hoặc 05 ngày trong trường hợp xây dựng trong trường hợp Xây dựng VBQPPL theo trình tự thủ tục rút gọn	1.00						
	Tự kiểm tra từ 70 đến dưới 100% VBQPPL trong thời gian từ 11 đến 15 ngày	0.50						
	Tự kiểm tra dưới 60% VBQPPL trong thời gian trên 15 ngày	0.25						
	Không thực hiện tự kiểm tra	0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>*Trường hợp trong năm không tham gia UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách) thì chấm điểm tối đa 1.0 điểm.</i>							
2.6	Chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.5						
3.1.1	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75	0.75						
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, của tỉnh theo đúng quy định: 0.75	0.75						
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	5.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.2	Cập nhật, trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo quy định	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
3.2.3	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5</i>							
	<i>Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
3.2.4	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Cổng DVC quốc gia	1.00						
	<i>Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00</i>							
	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0</i>							
3.2.5	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	1.00						
	<i>Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.5							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công (trừ Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Ngoại vụ)	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	100% TTHC phát sinh hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn: 1.00							
	Dưới 100% TTHC phát sinh hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn: 0							
3.3.3	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	0.50						
	Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.50							
	Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.25							
	Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0							
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3.50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	quyết đúng hạn							
	100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2.00							
	Từ 90% - dưới 100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.50							
	Dưới 90%: 0							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.50							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00							
	Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.50</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ theo Đề án phê duyệt: 1.00</i>							
	<i>Không đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý, ủy quyền	2.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định được phân cấp, ủy quyền	1.00						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra các nội dung của ngành được phân cấp ủy quyền cho cấp xã	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	<i>Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0</i>							
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	12.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.50						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ các phòng trực thuộc sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	<i>100% các phòng thuộc sở và tương đương bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.1.3	Thực hiện đúng quy định về bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; thực hiện chế độ bảo cáo theo đúng quy định	0.5						
	<i>Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng viên chức	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.75						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	<i>Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.5</i>							
	<i>Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức trở lên: 1.00</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.50						
5.4.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50						
5.4.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.75						
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện							
	<i>Ban hành đúng quy định: 0.25</i>	0.25						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>							
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Hoàn thành từ 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.5$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>Cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Cơ quan, đơn vị chưa ban hành hoặc ban hành chậm so với quy định: 0</i>							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định: 0.</i>							
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00						
	<i>Có thực hiện tăng thu nhập: 1.00</i>							
	<i>Không tăng thu nhập: 0</i>							
6.5	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.6	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại cơ quan, đơn vị	0.5						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	3.00						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	2.00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 2.00</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	100% số văn bản ký số: 1.00							
	Từ 95% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 0.50							
	Từ dưới 95%: 0							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00						
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng đạt 100% (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	1.00						
7.2.2	Thực hiện các quy định về nhập dữ liệu trên IOC	1.00						
	Đầy đủ, chính xác, kịp thời: 1.00							
	Không đúng quy định: 0							
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.2.4	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Trên 40% số cuộc kiểm tra trở lên: 1.00</i>							
	<i>Từ 20 – dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> <i>$Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1.00$</i>							
	<i>Dưới 20%: 0</i>							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00						
7.3.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.50						
	<i>Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50</i>							
	<i>Thường xuyên đăng tải tin, bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành: 0.50</i>							
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin: 0.50</i>							
7.3.2	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số hồ sơ, kết quả giải quyết và kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00</i>							
	<i>Dưới 100% thì đánh giá là: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; b là số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến Nếu $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</i>							<i>Chỉ áp dụng đối với các</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC <i>Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	12.50						TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10.00						
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10.00						ĐTXHH
	<i>Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%} \right]$</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG
 (Kèm theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.00						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0.50							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	2.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2.00							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra	1.00						
	Có ban hành và xây dựng kế hoạch kiểm tra: 1.00							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Không ban hành: 0.00							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo Kế hoạch đề ra: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong công tác CCHC	2.00						
	Có sáng kiến/giải pháp mới: 2.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân	1.00						
	Có tổ chức đối thoại/diễn đàn trong năm: 0.25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của nhân dân tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của nhân dân: 0.50							
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.							
	Trong đó:							
	a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý							
	b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
	Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0							
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0							
1.8	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTX HH
2	CÁI CÁCH THỂ CHẾ	11.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
2.1	Tổ chức thi hành pháp luật	1.00						
2.1.1	Có Kế hoạch và thực hiện đầy đủ các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ đơn vị: 0.50	0.50						
	Có Kế hoạch, nhưng không thực hiện đầy đủ các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ đơn vị: 0.25							
	Không ban hành Kế hoạch hoặc không thực hiện các nội dung tổ chức thi hành pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ đơn vị: 0							
2.1.2	Có Báo cáo kết quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm, trong đó báo cáo đầy đủ, cụ thể kết quả thực các nội dung, hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật đã được xác định trong Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm do đơn vị ban hành, gửi báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0.50	0.50						
	Có Báo cáo kết quả công tác theo dõi thi hành pháp luật năm nhưng không đầy đủ nội dung theo quy định hoặc gửi báo cáo không đảm bảo thời gian theo quy định: 0.25							
	Không có báo cáo kết quả công tác theo dõi thi hành pháp luật năm: 0							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	1.00						
	Xây dựng văn bản QPPL đảm bảo chất lượng, tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định: 1.00 điểm							
	Xây dựng văn bản QPPL không đảm bảo chất lượng hoặc không							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định, mỗi văn bản trừ: 0.50 điểm. * Trường hợp trong năm không tham cho cấp có thẩm quyền xây dựng, ban hành các văn bản QPPL thì chấm điểm tối đa: 1.00 điểm</i>							
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp xã	1.00						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	0.50						
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin hoặc công khai các thông tin theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin bằng hình thức thích hợp khác	0.50						
	Đăng tải, công khai đầy đủ, kịp thời: 0.50							
	Đăng tải, công khai không đầy đủ, không kịp thời: 0							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.00						
2.4.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	1.00						
	Kịp thời đúng quy định: 1.00							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Không gửi văn bản để thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 0 * Trường hợp cơ quan, đơn vị sau rà soát trong năm không có văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực được điểm tối đa 1.00 điểm							
2.4.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	1.00						
	Rà soát ngay khi có văn bản là căn cứ pháp lý thay đổi: 1.00							
	Rà soát không kịp thời ngay khi có căn cứ thay đổi: 0.50							
	Không thực hiện rà soát: 0 * Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không phát sinh căn cứ cần rà soát văn bản được điểm tối đa 1.00							
2.4.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	Xử lý trong vòng 30 ngày: 1.00							
	Xử lý từ trên 30 đến 40 ngày: 0.50							
	Trên 40 ngày: 0.25							
	Không xử lý : 0							
2.5	Thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL	1.00						
	100% văn bản được kiểm tra trong thời hạn 5 ngày: 1.00							
	Từ 90% đến dưới 100% các văn bản: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>Dưới 90% văn bản được kiểm tra đúng thời hạn: 0</i>							
2.6	Chất lượng VBQPPL do xã ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
3.1.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.50						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50							
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ: 0.50	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.25							
	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã, phường đầy đủ, đúng quy định: 0.75							
	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Cổng DVC quốc gia	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	2.00						
	100% số TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường: 2.00							
	Dưới 100% số TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, phường: 0							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	Từ 90% - 100% TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 90% TTHC phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
3.3.3	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1.00						
	Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1.00							
	Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.50							
	Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0							
3.4	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.5						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.75							
	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.75							
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND xã, phường tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00						
	100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2.00 điểm							
	- Từ 90% - dưới 100% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.50 điểm							
	- Từ 80 - dưới 90% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 1.00 điểm.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	- Dưới 80% hồ sơ tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0 điểm.							
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00						
	Đầy đủ, đúng quy định: 1.00							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	Đạt 2/2 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00							
	Đạt dưới 2 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0							
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
3.6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25							
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.00						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp xã và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00						
	<i>Đúng quy định: 2.00 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc xã: 0.50</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 0.50</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00						
	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp ủy quyền; quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2.00</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4	Bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	1.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	11.00						
5.1	Tuyển dụng viên chức	2.00						
5.1.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.1.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng viên chức	1.00						ĐTXHH
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>trách trở lên: 0.25</i>							
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.00						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1.00</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 1.00</i>							
	<i>Có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	<i>Thực hiện rà soát, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 2.00</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Trường hợp tỷ lệ b/a < 0,5 thì điểm đánh giá là 0.							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50							
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50							
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp xã	1.00						
	50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1.00							
	Từ 30% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0.50							
	Dưới 30% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0							
6.2.4	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.2.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.6	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00						
6.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	Tỷ lệ % giám chi trực tiếp NSNN x [_____] 10%							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	2.50						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	1.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.50							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND xã (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	100% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.00							
	Từ 95% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 0.50							
	Từ dưới 95%: 0							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.50						
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
	100% các phòng thuộc UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 1.00							
	Từ dưới 80%: 0							
7.2.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.2.3	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.50						
	Trên 40% số cuộc kiểm tra trở lên: 0.50							
	Từ 20% – dưới 40% thì điểm đánh giá: 0.25							
	Dưới 20% hoạt động: 0							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	8.00						
7.3.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.50						
	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50							
	Thường xuyên đăng tải tin, bài: 0.50							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
7.3.2	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2.00						
	Từ 80% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã thì tính theo công thức: <u>Tỷ lệ % hồ sơ, kết quả giải quyết x 2.00</u> 100% Dưới 80% thì đánh giá là: 0							
7.3.3	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00						
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; b là số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến Nếu b/a < 0.9 thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	2.00						
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu b/a < 0.90 thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	12.50						Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							Phạm vi thông kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						triển khai cung cấp trực tuyến.
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng Thông tin điện tử: 0.50							ĐTXHH
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng Thông tin điện tử: 0.25							ĐTXHH
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng Thông tin điện tử: 0.25							ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA XÃ, PHƯỜNG	14.00						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn xã, phường	10.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%} \right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội	4.00						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của xã, phường	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.50							
	Chậm tham gia, trả lời các văn bản: 0							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án	0.50						
	100% các văn bản được giải quyết đúng hạn: 0.50							
	Chậm giải quyết: 0							
8.2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La	0.50						
	Báo cáo đúng quy định: 0.50 điểm							
	Không báo cáo: 0 điểm							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch giao đạt trên 100%: 1.50							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt 100%: 1.00							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 90% - dưới 100%: 0.75							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 80% - dưới 90%: 0.50							
	Hoàn thành dưới 80%: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
8.2.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao	1.00						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1.00							
	95% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.50							
	Dưới 95% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2713/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ
đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc
UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 782/TTr-SNV ngày 28 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND

các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở,
ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;
UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi

Quy định này quy định các tiêu chí, trình tự, hồ sơ đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh); UBND các xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã). Các sở, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, UBND cấp xã, được gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

2. Quy định này không áp dụng để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan thuộc khối Đảng, HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Thông qua đánh giá, xếp loại phản ánh đúng mức độ, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành, đề ra các giải pháp để phát huy những mặt tích cực, khắc phục các mặt yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý hành chính nhà nước trong những năm tiếp theo.

b) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, tự soi, tự sửa, phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ.

c) Kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị là tiêu chí quan trọng để xét thi đua - khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Thống nhất về nguyên tắc, khung tiêu chí, phương pháp, thẩm quyền, quy trình, thủ tục đánh giá tập thể bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

b) Đánh giá phải dựa trên hiệu quả công việc, kết quả thực hiện nhiệm vụ, sản phẩm cụ thể gắn với vị trí việc làm, chức trách, nhiệm vụ theo số lượng, tiến độ, chất lượng.

c) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của tập thể, nhất là người đứng đầu bảo đảm công tác kiểm điểm, đánh giá, xếp loại phải dân chủ, công tâm, khách quan, khoa học, đúng thực chất, chống hình thức.

d) Đồng bộ với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và cải cách hành chính nhà nước, nhất là trong bối cảnh thực hiện chuyển đổi số.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ; kiểm điểm tự phê bình và phê bình nghiêm túc, cầu thị, trên tinh thần xây dựng, giữ vững sự đoàn kết, thống nhất, đúng thẩm quyền, trách nhiệm. Thực hiện đánh giá theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, có tiêu chí và thông qua sản phẩm cụ thể; kết hợp giữa tiêu chí định tính với tiêu chí định lượng, trong đó, đặc biệt chú trọng các tiêu chí định lượng về kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; xếp loại phản ánh đúng thực chất mức độ hoàn thành nhiệm vụ, được kiểm chứng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong tham mưu đề xuất và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

3. Các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định về tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định, đảm bảo trung thực, chính xác.

4. Khi tiến hành đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị, đồng thời xác định, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành trong năm của đơn vị và đề ra giải pháp khắc phục trong năm tiếp theo.

5. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc xây dựng kế hoạch công tác, phân công nhiệm vụ phù hợp với từng đối tượng gắn với mục tiêu, sản phẩm công việc; cấp nào trực tiếp quản lý, phân công công việc thì cấp đó đánh giá, xếp loại; bảo đảm liên thông, thống nhất.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI

Điều 5. Tiêu chí đánh giá và chấm điểm

Việc đánh giá chất lượng đối với các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo khung tiêu chí chung, gồm các nhóm tiêu chí được lượng hoá kết quả trên thang điểm 100.

Kết quả này là cơ sở để xếp loại chất lượng theo quy định tại Điều 7. Cụ thể như sau:

1. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các sở (*tại Phụ lục I kèm theo*).
2. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh (*tại Phụ lục II kèm theo*).
3. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với UBND cấp xã (*tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

Căn cứ vào quy định thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị đối chiếu kết quả công việc của cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc chưa hoàn thành để tự chấm điểm cho từng công việc.

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các tiêu chí hoặc không có nội dung phải thực hiện theo tiêu chí quy định tại Điều 5 thì chấm điểm tối đa.

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả, không đảm bảo tiến độ, chất lượng, số lượng các tiêu chí, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý, phục vụ của cơ quan, đơn vị hoặc được cấp có thẩm quyền giao thì không được tính điểm hoặc giảm trừ tương ứng theo mức độ kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 7. Xác định kết quả xếp loại

1. Xếp loại mức độ hoàn thành thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị được chia thành 04 mức, cụ thể như sau:

- (1) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- (2) hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- (3) hoàn thành nhiệm vụ;
- (4) không hoàn thành nhiệm vụ.

a) Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: có kết quả tổng điểm đánh giá đạt từ 90 điểm trở lên. Đồng thời, phải đáp ứng các điều kiện cụ thể sau:

- Hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, đúng hạn, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, trong đó có ít nhất 30% số nhiệm vụ hoàn thành vượt mức yêu cầu. Không có đơn vị trực thuộc (*đối với tổ chức, cơ quan, đơn vị*) hoặc thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật.

- Đã khắc phục 100% các hạn chế, khuyết điểm được chỉ ra ở thời điểm kiểm điểm trước (*nếu có*).

- Số lượng tập thể, cá nhân được xếp loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" không vượt quá 20% tổng số tập thể, cá nhân được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" theo đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng, do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp tổ chức, cơ quan, đơn vị có thành tích xuất sắc, nổi trội, tạo sự chuyển biến tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch các công việc được giao, mang lại giá trị, hiệu quả thiết thực trong tổ chức thực hiện thì cấp có thẩm quyền quyết định tỉ lệ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể thuộc phạm vi quản lý, không vượt quá 25% tổng số tập thể, cá nhân được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ".

b) Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ: có kết quả tổng điểm đánh giá đạt từ 70 đến dưới 90 điểm. Đồng thời, hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, đúng hạn, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

c) Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ: có kết quả tổng điểm đánh giá đạt từ 50 đến dưới 70 điểm. Đồng thời, hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao; số nhiệm vụ chưa bảo đảm tiến độ không vượt quá 20%.

d) Xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ: có tổng điểm đánh giá dưới 50 điểm hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

- Tập thể lãnh đạo, quản lý bị cấp có thẩm quyền kết luận có sai phạm trong công tác cán bộ, mất đoàn kết nội bộ, bè phái, chạy chức, chạy quyền trong phạm vi phụ trách.

- Có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý vi phạm liên quan đến chức trách, nhiệm vụ trong thực thi công vụ bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên (*trừ trường hợp thành viên đó bị kỷ luật mà vi phạm đó xảy ra từ thời điểm tại tổ chức, cơ quan, đơn vị khác chuyển đến hoặc hành vi vi phạm đó không liên quan đến chức trách, thẩm quyền của tập thể lãnh đạo, quản lý đang công tác tại thời điểm hiện tại*).

- Có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị cấp có thẩm quyền kết luận có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá".

2. Một số trường hợp cần lưu ý

a) Trường hợp tập thể có khuyết điểm, vi phạm xảy ra từ năm trước, thời điểm trước nhưng đến thời điểm đánh giá, xếp loại mới bị cấp có thẩm quyền quyết định thi hành kỷ luật hoặc tập thể bị cấp có thẩm quyền quyết định tăng nặng hình thức kỷ luật trong kỳ đánh giá, xếp loại thì cấp có thẩm quyền căn cứ vào hình thức kỷ luật, nội dung, động cơ, tính chất, mức độ, hậu quả, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể để đánh giá, xếp loại ở thời điểm đánh giá hiện tại; đồng thời, xem xét, quyết định về công tác cán bộ như sau:

b) Trường hợp cá nhân có khuyết điểm, vi phạm xảy ra ở tổ chức, cơ quan, đơn vị cũ nhưng bị xử lý kỷ luật và thi hành kỷ luật ở tổ chức, cơ quan, đơn vị mới

chuyển đến thì tính vào kết quả đánh giá, xếp loại của tổ chức, cơ quan, đơn vị cũ (không quy trách nhiệm cho tổ chức, cơ quan, đơn vị mới).

c) Trường hợp cá nhân có khuyết điểm, vi phạm xảy ra ở cả tổ chức, cơ quan, đơn vị cũ và tổ chức, cơ quan, đơn vị mới, bị xử lý kỷ luật và thi hành kỷ luật ở tổ chức, cơ quan, đơn vị cũ và tổ chức, cơ quan, đơn vị mới chuyển đến thì tính hình thức kỷ luật vào kết quả đánh giá, xếp loại theo thời điểm xác định hành vi vi phạm tại mỗi cơ quan, đơn vị.

Chương III

THẨM QUYỀN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI; HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ; HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại và thành phần Hội đồng

1. Thẩm quyền

UBND tỉnh quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá

a) Đối với cấp tỉnh

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: phân công một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Giám đốc Sở Nội vụ.

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm lãnh đạo các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Thanh tra tỉnh và Công an tỉnh.

+ Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng:

+ Đánh giá, chấm điểm đối với một số tiêu chí trong Phụ lục I, II, III kèm theo quy định;

+ Thẩm định, xem xét quy trình, thủ tục, kết quả chấm điểm trình UBND tỉnh xét duyệt công nhận, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo Điều 7 của Quy định này;

+ Giúp UBND tỉnh chuẩn bị nội dung báo cáo kết quả xếp loại các cơ quan, đơn vị.

- Thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng: Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, thành phần gồm:

- + Tổ trưởng: Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng đánh giá;
- + Tổ phó: Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác cải cách hành chính;
- + Các thành viên: lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của một số cơ quan, đơn vị;
- + Thư ký: lãnh đạo Phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ giúp việc: thẩm định, rà soát, tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại Quy định này. Đề xuất với Hội đồng đánh giá kết quả thẩm định (*điểm cộng, điểm trừ*) đối với các cơ quan, đơn vị. Dự thảo báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối với các sở, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh

- Thành lập Hội đồng: Thủ trưởng, người đứng đầu sở, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng đánh giá gồm:

- + Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;
- + Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Giám đốc sở, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;
- + Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Chánh Văn phòng sở (hoặc tương đương);
- + Các thành viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan;
- + Mời: đại diện Đảng ủy (*hoặc Bí thư chi bộ*); Trưởng ban Thanh tra nhân dân; lãnh đạo các tổ chức đoàn thể của sở, đơn vị sự nghiệp công lập tham gia hội đồng;
- + Văn phòng (*hoặc tương đương*) của sở, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp người đứng đầu cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

c) Đối với cấp xã

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cấp xã, thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

- + Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp xã;
- + Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND cấp xã;
- + Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội;

- + Các Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo phòng thuộc UBND cấp xã;
- + Mời: lãnh đạo các cơ quan tổ chức có liên quan
- + Phòng Văn hóa - Xã hội là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Hồ sơ đánh giá

Hồ sơ gồm có:

1. Văn bản đề nghị UBND tỉnh xét công nhận;
2. Biên bản họp xét của Hội đồng tự đánh giá của cơ quan, đơn vị;
3. Báo cáo tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị theo tiêu chí đánh giá, chấm điểm quy định tại Điều 5; báo cáo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị ký tên, đóng dấu.
4. Tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo.
5. Báo cáo giải trình (nếu có yêu cầu).

Điều 10: Quy trình, trình tự đánh giá

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, đối chiếu với tiêu chí đánh giá, thành lập hội đồng cùng cấp tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và tự nhận mức xếp loại, gửi hồ sơ lên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh (*cơ quan thường trực là Sở Nội vụ*) qua phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tỉnh Sơn La (<https://caicach.hanhchinh.net/htnv-sonla/login>), hoàn thành chậm nhất ngày **10 tháng 01** năm liền kề sau của năm đánh giá.

Đối với các Trường Cao đẳng thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học (*chốt số liệu, tài liệu kiểm chứng từ ngày 31 tháng 7 năm liền kề trước của năm đánh giá đến ngày 31 tháng 7 năm đánh giá*), thực hiện gửi hồ sơ về cơ quan thường trực hội đồng đánh giá cấp tỉnh (*Sở Nội vụ*) cùng thời điểm gửi hồ sơ của các cơ quan, đơn vị (*chậm nhất ngày 10 tháng 01 năm liền kề sau của năm đánh giá*) để tổng hợp, đánh giá cùng thời điểm với đánh giá các cơ quan, đơn vị. Cơ quan, đơn vị không gửi hồ sơ tự đánh giá, xếp loại theo đúng thời hạn quy định sẽ không được xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ và người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Thành phần hồ sơ đánh giá thực hiện theo Điều 9 quy định này.

2. Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị*) Tổng hợp hồ sơ, thủ tục kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại cơ quan, đơn vị. Giúp Hội đồng chỉ đạo, phân công, hướng dẫn, kiểm tra tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện thẩm định, tổng hợp kết quả, báo cáo Hội đồng.

4. Hội đồng đánh giá thống nhất kết quả thẩm định, trình UBND tỉnh báo cáo Đảng ủy UBND tỉnh;

5. Đề thống nhất kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị, Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo và xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy;

6. Sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh ký quyết định xếp loại và công bố kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức có liên quan

1. Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh, các sở: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn chi tiết một số Điều tại Quy định này; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, kịp thời tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

2. Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tham mưu tổ chức thực hiện các chương trình công tác, đề án và quy trình giải quyết công việc của các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; định kỳ hằng tháng, quý, 06 tháng, năm thống kê, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì phối hợp đơn vị cung cấp phần mềm bổ sung, nâng cấp phần mềm chấm điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, hằng năm xây dựng chi tiết kinh phí sửa đổi, nâng cấp phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Tài chính

Thẩm định dự toán chi tiết, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc Quy định này, có trách nhiệm tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và nộp hồ sơ về Hội đồng Đánh giá các đơn vị cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo quy định.

b) Căn cứ Quy định này, cụ thể hóa thành quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, báo cáo UBND tỉnh kết quả đánh giá, phân loại (*qua Sở Nội vụ để tổng hợp*).

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- UBND cấp xã xem xét, quyết định xếp loại các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC SỞ
(Kèm theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ CHUNG	30
1	Thông tin, tuyên truyền, quán triệt, hướng dẫn, phổ biến các văn bản mới của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ	3
2	Ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ:	6
2.1	Xây dựng bộ máy, tinh giản biên chế	2
2.2	Thực hiện cải cách hành chính	2
2.3	Chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ	2
3	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	6
3.1	Việc thực hiện Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	3
3.2	Việc triển khai, thực hiện công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	3
4	Công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	8
4.1	Chấp hành các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền	2
4.2	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	2
4.3	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	2
4.4	Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	2
5	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	4

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
5.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	2
5.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	2
6	Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3
6.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
6.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	2
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	70
1	Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao	10
2	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo hằng tháng, quý, 6 tháng, năm đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định	5
3	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	36
3.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm; Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{số điểm đạt được} \times 30) / 100$	30
3.2	Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan; Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{số điểm đạt được} \times 6) / 100$.	6
4	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	3
5	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	3
6	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	3
7	Có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, mô hình phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết, hoàn thành các công việc trọng tâm, trọng điểm, công việc phát sinh, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ghi nhận (<i>mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng 0,5 điểm</i>), không quá 02 điểm	2

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
8	Trong năm có nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (<i>chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện</i>), không quá 01 điểm	1
9	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, không quá 07 điểm	7
	TỔNG CỘNG: I + II = 100	
III	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (<i>theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có báo cáo của cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật</i>) mà phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành... một văn bản trừ 01 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh (<i>mỗi trường hợp trừ 02 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 01 điểm</i>) hoặc kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	
3	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi nội dung trừ 02 điểm	
4	Trong năm cơ quan, đơn vị có vi phạm về công tác Phòng cháy chữa cháy (<i>trừ 01 điểm/lượt vi phạm</i>)	
5	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo các chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
6	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm.	
7	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	Không quá 03 điểm
8	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

Phụ lục II
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM
ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ CHUNG	30
1	Thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh	5
2	Triển khai, thực hiện tốt dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	4
3	Công tác kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	6
3.1	Chấp hành các Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền	3
3.2	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	3
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	5
5	Thực hiện và hoàn thành kế hoạch được giao về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế	5
6	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công	5
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	70
1	Xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hằng năm về thực hiện nhiệm vụ	15
1.1	Xây dựng kế hoạch hằng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập từng thời kỳ, giai đoạn	5
1.2	Tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	10
2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên	8
3	Chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định hằng tháng, quý, 6 tháng, năm đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin	4

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
4	Thực hiện số người làm việc theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	3
5	Thực hiện công tác rà soát tổ chức, tinh giản biên chế và công tác cán bộ	3
6	Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	3
7	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức	2
8	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	10
8.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản, hồ sơ mật) (điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản được xử lý trên môi trường mạng} \times 5):100\%$)	5
8.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo (điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản ký số} \times 5):100\%$)	5
9	Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về: thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán (có báo cáo chuyên đề)	3
10	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2
11	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	2
12	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	2
13	Tổ chức thực hiện tốt các dự án khoa học; dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công; các dự án đầu tư xây dựng	3
14	Các đơn vị sự nghiệp công lập có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc phục vụ công tác quản lý nhà nước; trong năm có nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (<i>chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện</i>), không quá 02 điểm	2

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
15	Có trang thông tin điện tử của đơn vị và thường xuyên cung cấp thông tin, không quá 01 điểm	1
16	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định, không quá 07 điểm	7
	TỔNG ĐIỂM: I + II = 100	
III	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Có viên chức vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	
3	Có viên chức bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm	
4	Trong năm cơ quan, đơn vị có vi phạm về công tác Phòng cháy chữa cháy (<i>trừ 01 điểm/lượt vi phạm</i>)	
5	Có viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	Không quá 03 điểm
6	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

Phụ lục III
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ CHUNG	30
1	Thông tin, tuyên truyền, quán triệt, hướng dẫn, phổ biến các văn bản mới của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ	3
2	Ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ	6
2.1	Xây dựng bộ máy, tinh giản biên chế	2
2.2	Thực hiện cải cách hành chính	2
2.3	Chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ	2
3	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	6
3.1	Việc thực hiện Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	3
3.2	Việc triển khai, thực hiện công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	3
4	Công tác kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	8
4.1	Chấp hành các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền	2
4.2	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	2
4.3	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	2
4.4	Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	2
5	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	4
5.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	2

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
5.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	2
6	Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3
6.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
6.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	2
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	70
1	Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao	5
2	Thực hiện công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn	5
3	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo hằng tháng, quý, 6 tháng, năm đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định	5
4	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	36
4.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm; Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 30)/100	30
4.2	Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan; Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 6)/100.	6
5	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	3
6	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	3
7	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	3
8	Trong năm có nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm, không quá 01 điểm	1
9	Thu ngân sách trên địa bàn vượt so với dự toán được UBND tỉnh giao được cộng 01 điểm, vượt từ 30% trở lên được cộng thêm 02 điểm, không quá 02 điểm	2

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
10	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, không quá 07 điểm	7
	TỔNG CỘNG: I + II = 100	
III	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có báo cáo của cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật) mà phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành... một văn bản trừ 01 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh (mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm) hoặc kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	
3	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi nội dung trừ 02 điểm	
4	Trong năm cơ quan, đơn vị có vi phạm về công tác Phòng cháy chữa cháy (trừ 01 điểm/lượt vi phạm)	
5	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp xã; vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 01 điểm	
6	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp xã; bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm	
7	Có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	Không quá 03 điểm
8	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2720/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách
hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường năm.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 779/TTr-SNV ngày 28 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

(có Kế hoạch ban hành kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực công tác Cải cách hành chính tỉnh*) giúp Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc, theo dõi việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính

năm 2025 của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

(Kèm theo Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân, doanh nghiệp đối với công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.
- Xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường (*sau đây gọi là các sở, các xã, phường*).

2. Yêu cầu

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của các sở, các xã, phường trong triển khai thực hiện Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.
- Tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm của các sở; các xã, phường bảo đảm trung thực, khách quan, đúng quy định.
- Tổ chức điều tra xã hội học theo bộ câu hỏi, bảo đảm khách quan, phù hợp với điều kiện thực tế.
- Xác định được Chỉ số CCHC phản ánh thực chất, khách quan kết quả CCHC của các sở, các xã, phường năm 2025.
- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân, doanh nghiệp đối với công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, CÁC XÃ, PHƯỜNG

1. Ban hành Công văn hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Tháng 11 năm 2025.
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: các sở, các xã, phường.

2. Nâng cấp Phần mềm xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2025.
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Triển khai công tác đánh giá và tự đánh giá, chấm điểm của các sở, các xã; gửi nộp báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình thông qua phần mềm

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2025.
- Cơ quan thực hiện: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2025.
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.
- Cơ quan phối hợp: các sở, các xã, phường.

5. Thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

- Dự kiến thời gian: Quý IV năm 2025.
- Cơ quan chủ trì:
 - + Sở Nội vụ tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh;
 - + Văn phòng các sở, ban, ngành; phòng Văn hóa - Xã hội các xã, phường tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định của cơ quan, đơn vị.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

6. Thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

- Dự kiến thời gian: Tháng 12 năm 2025 đến tháng 01 năm 2026.
- Cơ quan chủ trì:
 - + Hội đồng thẩm định của các sở, các xã, phường.
 - + Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị liên quan.

7. Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý I năm 2026.
- Cơ quan chủ trì: Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan.

8. Hợp Hội đồng thẩm định thống nhất kết quả Chỉ số CCHC

- Dự kiến thời gian: Quý I tháng 2026.
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ
- Cơ quan phối hợp: Hội đồng thẩm định cấp tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan.

9. Công bố Chỉ số CCHC năm 2026

- Dự kiến thời gian: Quý I năm 2026.
- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị liên quan.

II. KINH PHÍ TRIỂN KHAI

Kinh phí triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2025 sử dụng kinh phí được cấp theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh điều chỉnh, giao dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy; Quyết định số 1221/QĐ-SNV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Sở Nội vụ về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Sở Nội vụ; thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Theo dõi, đôn đốc việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2025.
- Hướng dẫn việc thực hiện tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện CCHC năm 2025 đảm bảo chính xác, khách quan và đúng thời gian quy định.
- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định, thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm.
- Tham mưu xây dựng, trình ban hành kế hoạch điều tra xã hội học; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai công tác điều tra xã hội học; tổng hợp phiếu, xử lý kết quả điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2025.
- Tổng hợp, xác định Chỉ số CCHC năm 2025 và xây dựng báo cáo Chỉ số CCHC năm 2025; tổ chức các cuộc họp Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.
- Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC năm 2025 của các sở, các xã, phường theo đúng quy định.
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC năm 2025.

2. Sở Tài chính

- Căn cứ dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, dự toán kinh phí Sở Nội vụ thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính; Sở Tài chính thông báo dự toán kinh phí để đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.
- Phối hợp Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan thực hiện xác định Chỉ số CCHC của các sở, các xã, phường.

3. Các sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh Phối hợp Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan thực hiện xác định Chỉ số CCHC của các sở, các xã, phường.

4. Báo Sơn La và Phát thanh, Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thông tin, tuyên truyền về kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các sở, các xã, phường.

5. Các sở, ban, ngành và các xã, phường

- Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai các nội dung kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2025 trong phạm vi trách nhiệm các sở, các xã, phường theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2025 của đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các sở, các xã, phường.

- Phối hợp với Hội đồng thẩm định trong việc thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của các các sở, các xã, phường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai, thực hiện, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com